

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		86 127 076 113	118 820 684 715
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 670 562 815	20 960 553 903
1. Tiền	111	V.01	2 270 562 815	4 360 553 903
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 400 000 000	16 600 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3 821 900 000	16 391 490 818
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 821 900 000	16 391 490 818
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		47 087 767 914	58 482 276 689
1. Phải thu của khách hàng	131		34 209 460 910	48 306 748 732
2. Trả trước cho người bán	132		411 895 674	666 749 302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		13 951 452 531	10 396 884 464
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 485 041 201)	(888 105 809)
IV- Hàng tồn kho	140		12 979 507 210	16 865 260 253
1. Hàng tồn kho	141	V.02	14 798 524 473	18 531 222 188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 819 017 263)	(1 665 961 935)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3 567 338 174	6 121 103 052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 800 733 610	2 308 033 299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		650 697 813	1 829 792 299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 115 906 751	1 983 277 454
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		73 153 628 324	63 735 447 029
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	975 831 824	2 330 531 144
1. Tài sản cố định hữu hình	221		742 482 787	937 684 788
- Nguyên giá	222		3 869 913 537	4 055 448 658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 127 430 750)	(3 117 763 870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		38 390 775	56 672 109
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(71 297 225)	(53 015 891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		194 958 262	1 336 174 247
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	12 529 095 167	13 930 799 252
- Nguyên giá	241		39 923 706 153	38 186 735 835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(27 394 610 986)	(24 255 936 583)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	55 507 633 073	43 608 608 098
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		16 629 330 000	4 629 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		32 119 400 000	32 119 400 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6 758 903 073	6 859 878 098
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		4 141 068 260	3 865 508 535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 180 954 730	896 724 530

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48 187 637	48 187 637
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 911 925 893	2 920 596 368
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		159 280 704 437	182 556 131 744
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		46 172 323 536	62 589 848 563
I- Nợ ngắn hạn	310		37 420 873 337	53 827 041 147
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08		
2. Phải trả cho người bán	312		22 733 066 590	38 378 149 836
3. Người mua trả tiền trước	313		2 587 264 731	3 094 059 429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	6 821 363 790	6 348 486 942
5. Phải trả người lao động	315		261 445 900	289 624 866
6. Chi phí phải trả	316	V.10	907 481 203	1 492 953 260
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1 701 871 214	2 099 292 757
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 381 910 987	1 321 153 081
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 026 468 922	803 320 976
II- Nợ dài hạn	330		8 751 450 199	8 762 807 416
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		57 661 805	130 226 832
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7 344 974 994	7 100 578 916
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1 348 813 400	1 532 001 668
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		113 108 380 901	119 966 283 181
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	113 108 380 901	119 966 283 181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(286 125 132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 124 382 525	4 076 216 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12 543 535 601	17 728 374 159
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		159 280 704 437	182 556 131 744

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 16 Tháng 10 Năm 2012

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35 192 584 735	28 262 588 446	59 705 795 497	85 540 394 985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	38 648 880		44 114 220	8 736 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	35 153 935 855	28 262 588 446	59 661 681 277	85 531 658 985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	24 438 069 595	18 017 028 898	42 227 842 703	60 741 685 580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10 715 866 260	10 245 559 548	17 433 838 574	24 789 973 405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 731 746 274	498 043 951	6 047 092 841	1 042 611 308
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	14 245 427	310 925 949	30 659 946	683 650 565
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			230 095 976		417 473 555
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	2 528 815 042	2 384 526 467	4 960 430 248	5 003 339 452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	2 520 300 918	2 088 925 820	4 753 884 433	3 644 065 169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-)	30		10 384 251 147	5 959 225 263	13 735 956 788	16 501 529 527
11. Thu nhập khác	31		386 687 189	538 718 090	394 715 712	578 121 423
12. Chi phí khác	32		63 152 084	83 826 477	65 716 709	96 537 578
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		323 535 105	454 891 613	328 999 003	481 583 845
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10 707 786 252	6 414 116 876	14 064 955 791	16 983 113 372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.31	1 442 575 246	1 440 619 384	1 887 279 916	3 286 835 953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				149 797 998
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 265 211 006	4 973 497 492	12 177 675 875	13 546 479 421
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 16 Tháng 10 Năm 2012

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		14,064,955,791	16,983,113,372
2 Điều chỉnh cho các khoản			(2 017 018 841)	1 802 691 496
- Khấu hao TSCĐ	02		3 166 622 617	1 704 861 262
- Các khoản dự phòng	03		749 990 720	249 347 685
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5 933 632 178)	(835 167 905)
- Chi phí lãi vay	06			683 650 454
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		12,047,936,950	18,785,804,868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12 573 603 261	9 203 807 984
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 885 753 043	4 113 986 998
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(14 983 130 326)	(11 666 887 626)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		223 069 489	(649 119 155)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5 462 191)	(410 772 273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(2 501 188 669)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8 623 804 084	1 211 852 332
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8 251 300 976)	(2 682 238 438)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,613,084,665	17,906,434,690
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(826 215 938)	(171 114 386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5 270 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6 820 500 000)	(19 185 400 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19 449 090 818	11 963 287 351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 586 381 892	498 641 502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 388 756 772	(6 889 315 533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(721 230 225)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			8 258 904 485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(6 369 656 696)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16 570 602 300)	(24 885 079 200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17 291 832 525)	(22 995 831 411)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-2,289,991,088	-11,978,712,254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,960,553,903	16,818,254,347
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18,670,562,815	4,839,542,093

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2012 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-System	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	51%	51%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...
- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp.
- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường, xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)
- Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

- Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 64 người.
- Nhân viên quản lý 8 người.

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm, thời điểm từ 01/01/2012 - 31/03/2012 sẽ là quý chuyển đổi năm tài chính.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- * 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- * 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- * 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- * 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc

thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ.

Chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	275,354,198	499,569,728
b) Tiền gửi ngân hàng	1,995,114,667	3,860,984,175
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Âu Việt	93,950	
d) Các khoản tương đương tiền	16,400,000,000	16,600,000,000
Tổng cộng	18,670,562,815	20,960,553,903

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,903,978,263	3,233,578,093
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,968,372,975	6,018,073,034
- chi phí của Các công trình dở dang	2,838,882,514	3,462,751,162
- chi phí sản xuất dở dang	146,888,943	908,145,743
- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,955,475,599	1,647,176,129
- chi phí hàng gửi bảo hành	27,125,919	
d) Hàng hoá, thành phẩm	6,926,173,235	9,279,571,061
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,819,017,263	1,665,961,935
Tổng cộng	12,979,507,210	16,865,260,253

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước	-	-
+ thuế XNK nộp thừa	-	-
Tổng cộng	-	-

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2012	915,703,784	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,055,448,658
+ Mua trong năm	18,136,364				18,136,364
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)				(203,671,485)
- Số dư cuối kỳ	730,168,663	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	3,869,913,537
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2012	668,148,649	292,289,564	2,149,468,727	7,856,930	3,117,763,870
+ Khấu hao trong kỳ	64,678,351	9,093,102	127,974,720	11,592,192	213,338,365
+ Tăng khác					-
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)				(203,671,485)
- Số dư tại 30/09/2012	529,155,515	301,382,666	2,277,443,447	19,449,122	3,127,430,750
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2012	247,555,135	69,033,315	489,847,028	131,249,310	937,684,788
- Tại ngày 30/09/2012	201,013,148	59,940,213	361,872,308	119,657,118	742,482,787

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	71,297,225	53,015,891
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	38,390,775	56,672,109

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	39,923,706,153	38,186,735,835
-Giá trị hao mòn lũy kế	27,394,610,986	24,255,936,583
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	12,529,095,167	13,930,799,252

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	3,828,351,073	3,929,326,098
- Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	6,758,903,073	6,859,878,098

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		10,629,330,000	4,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	2,994,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		32,119,400,000	32,119,400,000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	32,119,400,000	32,119,400,000
Tổng cộng		55,507,633,073	43,608,608,098

07. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	205,015,893	213,686,368
- Đặt cọc thuê nhà	2,179,350,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	527,560,000	527,560,000
Tổng cộng	2,911,925,893	2,920,596,368

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	0	
- vay ngân hàng BIDV	0	
- vay đối tượng khác (GSC)		
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	0	0

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,814,297,533	903,461,667
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7,471,000	389,269,322
- thuế thu nhập doanh nghiệp	4,927,224,729	4,970,497,142
- thuế thu nhập cá nhân	72,370,528	85,258,811
- thuế xuất nhập khẩu	-	0
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)	-	-
Tổng cộng	6,821,363,790	6,348,486,942

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	900,613,420	1,412,087,339
- Trích trước giá vốn hàng hoá	6,867,783	75,403,730
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	0	5,462,191
Tổng cộng	907,481,203	1,492,953,260

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,857,692	(3,717,000)
- Các khoản phải trả nội bộ	1,378,337,591	1,311,466,195
+ Mượn Công ty MTV SX Kỹ Thuật Điện Toán Cầu	991,562,217	991,562,217
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH LD Global Sitem	13,263,500	87,627,016
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	373,511,874	232,276,962
-Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước	55,683,333	34,983,333
- Khác	265,992,598	756,560,229
Tổng cộng	1,701,871,214	2,099,292,757

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quý ĐTP, DPTC, chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,076,216,022	17,728,374,159	119,966,283,181
Số dư tại 30/06/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-833,124,402	3,695,021,924	8,466,023,095	109,775,738,749
Tăng	-	-	-	-	9,265,211,006	9,265,211,006
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm S	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	9,265,211,006	9,265,211,006
- khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	(174,230,955)	(570,639,399)	(5,187,698,500)	(5,932,568,854)

- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(174,230,955)	-	-	(174,230,955)
- chi cổ tức	-	-	-	-	(4,588,897,500)	(4,588,897,500)
- khác	-	-	-	(570,639,399)	(598,801,000)	(1,169,440,399)
Số dư tại 30/09/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	3,124,382,525	12,543,535,601	113,108,380,901

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012	31/03/2012
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2012	31/03/2012
+ Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,192,584,735	59,705,795,497
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	14,342,889,470	29,424,603,958
- Doanh thu sản xuất	11,238,123,700	11,296,052,433
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,711,070,001	15,061,166,999
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	1,900,501,564	3,923,972,107
Các khoản giảm trừ doanh thu	38,648,880	44,114,220
- Hàng bán bị trả lại	38,648,880	44,114,220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,153,935,855	59,661,681,277

2 Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	11,896,628,635	23,839,010,088
- Giá vốn sản xuất	5,879,096,493	5,945,355,198
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,585,359,991	8,532,585,218
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	1,923,929,148	3,757,836,871
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	153,055,328	153,055,328
Tổng cộng	24,438,069,595	42,227,842,703

3 Doanh thu hoạt động tài chính*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 2/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,024,670,228	2,347,250,286
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,448,000,000	3,264,000,000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20,686,534	60,820,688
- Lãi tiền cho vay	201,463,737	322,381,892
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36,925,775	52,639,975
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	4,731,746,274	6,047,092,841

4 Chi phí tài chính*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 2/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,245,427	30,659,946
Tổng cộng	14,245,427	30,659,946

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG